

Số: /TTr-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị định quy định chi tiết  
một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Quyết định số 2197/QĐ-TTg ngày 22/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 10; Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) được giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Dự thảo Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (sau đây gọi tắt là Dự thảo Nghị định).

Bộ TN&MT kính trình Chính phủ Dự thảo Nghị định với các nội dung chính như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

1. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10 và sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 nhằm mục tiêu thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, đặc biệt là Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị; cải cách thể chế môi trường của Việt Nam tiệm cận hài hòa với chính sách pháp luật bảo vệ môi trường (BVMT) trên thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Mục tiêu cao nhất là cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân, cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế bền vững.

Luật BVMT 2020 có nhiều quy định nhằm cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính (TTHC), góp phần giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp thông qua các quy định: thu hẹp đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM); tích hợp các TTHC vào 01 giấy phép môi trường; đồng bộ các công cụ quản lý môi trường theo từng giai đoạn của dự án, bắt đầu từ khâu xem xét chủ trương đầu tư, thẩm định dự án, thực hiện dự án cho đến khi dự án đi vào vận hành chính thức và kết thúc dự án. Lần đầu tiên, Luật thiết kế khung chính sách hướng đến việc hình thành đạo luật về BVMT có tính tổng thể, toàn diện và hài hòa với hệ thống pháp luật về kinh tế-xã hội.

2. Luật BVMT 2020 được thông qua với 16 chương, 171 điều (giảm 04 chương và tăng 01 điều so với Luật BVMT năm 2014), trong có 65 nội dung giao Chính phủ quy định. Để sớm đưa các quy định của Luật BVMT 2020 đi

vào cuộc sống, đồng thời bảo đảm các điều kiện cho việc tổ chức thi hành Luật một cách hiệu quả, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT 2020 là cần thiết.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**1. Mục đích:** Bảo đảm các quy định của Luật BVMT 2020 được triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả ngay khi Luật có hiệu lực thi hành.

### **2. Quan điểm xây dựng Dự thảo Nghị định:**

a) Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp và Luật BVMT 2020, các văn bản Luật khác có liên quan. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật hiện hành; sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Bảo đảm phù hợp với thực tế, tính hợp lý, nâng cao tính minh bạch, tính khả thi và chủ trương cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành.

c) Kế thừa, phát triển những quy định còn phù hợp của pháp luật về BVMT hiện hành; bổ sung những quy định mới để khắc phục một cách cơ bản các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tế của pháp luật về BVMT hiện hành.

d) Xây dựng các quy định bảo đảm tính đầy đủ, chi tiết, có tính khả thi để triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường, bảo đảm sự phù hợp và thống nhất với các văn bản pháp luật có liên quan như pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai, thuế, phí... Qua đó, xây dựng hành lang pháp lý thuận lợi để góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.

đ) Làm rõ các nội dung quản lý, xác định rõ vai trò, vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT trên nguyên tắc bảo đảm tính thống nhất quản lý nhà nước về BVMT, không chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, một việc chỉ giao một cơ quan chịu trách nhiệm chính để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT. Bảo đảm sự phân công, phân cấp rõ ràng trong quản lý nhà nước về BVMT; tăng cường phân cấp cho địa phương; tăng cường trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân đối với công tác BVMT.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Tại Quyết định số 2197/QĐ-TTg nêu trên, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ TN&MT tổ chức xây dựng Dự thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và trình Chính phủ trong tháng 9 năm 2021. Quá trình xây dựng Dự thảo Nghị định gồm các hoạt động chính sau đây:

- Bộ trưởng Bộ TN&MT thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự thảo Nghị định với sự tham gia của đại diện Văn phòng Chính phủ, đại diện các Bộ, ngành: Tư pháp; Xây dựng; Công Thương; Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu

tư; Y tế; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban Dân tộc; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam; đại diện Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam, đại diện Hội Liên hiệp hội Phụ nữ Việt Nam, Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam; đại diện các Hiệp hội (Nhựa Việt Nam, Dệt may Việt Nam, Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Làng nghề Việt Nam, Giấy và Bột giấy Việt Nam, Thép Việt Nam, Bao bì Việt Nam) và nhiều chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực BVMT (Quyết định số 150/QĐ-BTNMT ngày 26/01/2021 và Quyết định số 887/QĐ-BTNMT ngày 10/5/2021).

- Dự thảo Nghị định có một số nội dung liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, Bộ TN&MT đã có các văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Công Thương tham gia soạn thảo và đề xuất các nội dung này vào Dự thảo Nghị định (các văn bản số: 2238, 2239, 2240, 2241; 2242/BTNMT-TCMT ngày 13/5/2021).

- Tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định để bảo đảm tính thống nhất giữa các quy phạm.

- Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế của một số nước trên thế giới và khu vực đối với các quy định mới nhằm đưa ra các đề xuất phù hợp với công tác quản lý môi trường tại Việt Nam.

- Tổ chức làm việc với từng Bộ, ngành có liên quan để tham vấn các quy định có liên quan trong Dự thảo Nghị định. Tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập, các nhóm chuyên gia; tổ chức hàng chục cuộc tọa đàm, hội thảo chuyên đề với sự tham gia của đại diện nhiều Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia trong nước, các tổ chức quốc tế để tham vấn ý kiến đối với Dự thảo Nghị định.

- Tham vấn ý kiến của các nhóm đối tượng chịu sự tác động của Dự thảo Nghị định.

- Tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính của Dự thảo Nghị định.

- Đã gửi văn bản lấy ý kiến chính thức của các Bộ ngành, 63 địa phương, một số doanh nghiệp, tổ chức, hội nghề nghiệp; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Dự thảo Nghị định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ TN&MT để lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của Nhân dân, các tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu sự tác động, các chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế. **Đã nhận được ý kiến của .... Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức khác; các tỉnh, thành phố; ...tổ chức quốc tế; ....chuyên gia; ... doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.**

- Bộ Tư pháp đã có ý kiến thẩm định hồ sơ Dự thảo Nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo đề nghị của Bộ TN&MT tại Công văn số...../BTNMT-TCMT và có báo cáo Chính phủ tại Công văn số...../BC-BTP.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ TN&MT đã rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện Dự thảo Nghị định.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**1. Bố cục:** Dự thảo Nghị định gồm có 13 chương 197 điều và các Phụ lục, cụ thể:

**Chương I. Những quy định chung (3 điều)**

**Chương II. Bảo vệ các thành phần môi trường (17 điều)**

Mục 1. Bảo vệ môi trường nước (2 điều)

Mục 2. Bảo vệ môi trường không khí (5 điều)

Mục 3. Bảo vệ môi trường đất (7 điều)

Mục 4. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên (3 điều)

**Chương III. Phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường (6 điều)**

**Chương IV. Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường (14 điều)**

**Chương V. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị, nông thôn và một số lĩnh vực (25 điều)**

Mục 1. Bảo vệ môi trường làng nghề (3 điều)

Mục 2. Cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (2 điều)

Mục 3. Bảo vệ môi trường đối với các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (5 điều)

Mục 4. Bảo vệ môi trường trong nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng, nhập khẩu phế liệu (7 điều)

Mục 5. Bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và trong một số lĩnh vực khác (8 điều)

**Chương VI. Quản lý chất thải (21 điều)**

Mục 1. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (9 điều)

Mục 2. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (3 điều)

Mục 3. Quản lý chất thải nguy hại (6 điều)

Mục 4. Quản lý nước thải, bụi, khí thải đặc thù; kỹ quỹ BVMT đối với chôn lấp chất thải (3 điều)

**Chương VII. Trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (14 điều)**

Mục 1. Trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản

xuất, nhập khẩu (7 điều)

Mục 2. Trách nhiệm xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (3 điều)

Mục 3. Cung cấp, quản lý thông tin và quản lý, giám sát thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý của tổ chức, cá nhân nhập khẩu (4 điều)

### **Chương VIII. Quan trắc môi trường (19 điều)**

Mục 1. Điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường (15 điều)

Mục 2. Cung cấp, công bố thông tin quan trắc chất lượng môi trường (2 điều)

Mục 3. Quan trắc nước thải, khí thải (2 điều)

### **Chương IX. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường (10 điều)**

Mục 1. Thông tin môi trường (4 điều)

Mục 2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường (6 điều)

### **Chương X. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; bồi thường thiệt hại về môi trường (14 điều)**

Mục 1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (4 điều)

Mục 2. Trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường (3 điều)

Mục 3. Xác định thiệt hại môi trường (4 điều)

Mục 4. Giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường (3 điều)

### **Chương XI. Công cụ kinh tế và nguồn lực bảo vệ môi trường (44 điều)**

Mục 1. Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (10 điều)

Mục 2. Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; ưu đãi, hỗ trợ về BVMT (8 điều)

Mục 3. Phát triển kinh tế tuần hoàn (4 điều)

Mục 4. Phát triển ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường (5 điều)

Mục 5. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường (7 điều)

Mục 6. Nguồn lực cho BVMT (10 điều)

### **Chương XII. Quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra và dịch vụ công trực tuyến về bảo vệ môi trường (7 điều)**

Mục 1. Quản lý nhà nước về BVMT (2 điều)

Mục 2. Thanh tra, kiểm tra về BVMT (3 điều)

Mục 3. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến về BVMT (2 điều)

### **Chương XIII. Điều khoản thi hành (3 điều)**

#### **2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị định:**

**Chương 1. Những quy định chung:** Quy định về đối tượng điều chỉnh, phạm vi áp dụng và giải thích từ ngữ.

#### **Chương 2. Bảo vệ các thành phần môi trường**

Nội dung của chương này quy định về các vấn đề sau:

- Về BVMT nước, Dự thảo Nghị định quy định nội dung, trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh và sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội và BVMT; mối liên hệ của kế hoạch với quy hoạch BVMT quốc gia; trách nhiệm của Bộ TN&MT và UBND cấp tỉnh trong việc lập, ban hành hoặc trình ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt.

- Về BVMT không khí, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể về nội dung, trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; trách nhiệm của Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện triển khai kế hoạch. Đặc biệt Dự thảo Nghị định cũng đã quy định cụ thể việc thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng cũng như việc xác định môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng cấp liên vùng, liên tỉnh và cấp tỉnh.

- Về BVMT đất, Dự thảo Nghị định quy định các khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất; việc điều tra, đánh giá khu vực có khả năng bị ô nhiễm được thực hiện ở mức độ sơ bộ và khu vực bị ô nhiễm được thực hiện chi tiết. Dự thảo Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm cụ thể của Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh trong việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất ở khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất ở khu vực ô nhiễm môi trường đất do mình gây ra. Theo đó, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất phải bị xử lý vi phạm và khắc phục hậu quả thông qua việc xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường khu vực đất bị ô nhiễm.

- Về BVMT di sản thiên nhiên, Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể các tiêu chí để xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác; quy định việc xếp hạng các di sản thiên nhiên khác thành di sản thiên nhiên cấp tỉnh, quốc gia và quốc gia đặc biệt căn cứ vào quy mô, giá trị và tầm quan trọng. Đồng thời, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể về trình tự, thủ tục và thẩm quyền xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác; trình tự, thủ tục và thẩm quyền đề cử công nhận di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận. Quy định các biện pháp quản lý và BVMT di sản thiên nhiên, trách nhiệm của Bộ TN&MT, Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, địa phương trong việc điều tra, đánh giá, quản lý, BVMT di sản thiên nhiên.

### **Chương 3. Phân vùng môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường**

Nội dung của Chương này quy định các vấn đề sau:

- Về phân vùng môi trường, Dự thảo Nghị định quy định việc phân vùng môi trường đối với các khu vực địa lý tự nhiên có yếu tố nhạy cảm về môi trường thành các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác. Quy định cụ thể việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tỉnh để từ đó đưa ra định hướng BVMT đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải. Giao trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh quy định lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất, các yêu cầu về bảo vệ môi trường của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; có lộ trình di dời hoặc dừng hoạt động theo quy định của pháp luật đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể các chiến lược, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc đối tượng phải đánh giá môi trường chiến lược. Theo đó, danh mục cụ thể đối tượng phải đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại Phụ lục 5 của Dự thảo Nghị định.

- Về tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư: Trên cơ sở các nhóm tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1, Điều 28 Luật BVMT 2020, nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa pháp luật về BVMT và pháp luật khác có liên quan, Dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết từng nhóm tiêu chí về môi trường. Cụ thể là: quy mô, công suất của dự án (tiếp cận việc phân loại dự án theo pháp luật về đầu tư công, đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan); loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án (được phân thành 02 loại có nguy cơ và không có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường); quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, sử dụng khu vực biển của dự án (tiếp cận theo phân cấp thẩm quyền quản lý của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật khác có liên quan); quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên (tiếp cận theo phân cấp thẩm quyền quản lý của pháp luật về tài nguyên nước, khoáng sản); đặc biệt, đã cụ thể hoá từng nhóm loại hình, tính chất của dự án để gắn với từng yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật BVMT 2020. Trên cơ sở đó, Dự thảo Nghị định đã quy định danh mục các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và phân loại theo 03 mức công suất: lớn, trung bình và nhỏ (Phụ lục 6); quy định chi tiết Danh mục các dự án thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III trên cơ sở tổ hợp các tiêu chí về môi trường đã được cụ thể hoá như đã nêu trên (Phụ lục 7a, 7b và 7c).

- Về ĐTM, Dự thảo Nghị định cũng quy định chi tiết về tham vấn trong thực hiện ĐTM trên cơ sở kế thừa các quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-

CP ngày 13/5/2019 về đối tượng, hình thức tham vấn thông qua tổ chức hợp lấy ý kiến của cộng đồng dân cư; lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan, tổ chức có liên quan và quy định một số trường hợp tham vấn đặc thù. Đồng thời, Dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể về hình thức tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan thường trực thẩm định. Quy định trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án trước khi vận hành trong trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

#### **Chương 4. Giấy phép môi trường, đăng ký môi trường**

Nội dung của chương này tập trung quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường; việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường thực hiện thông qua hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo tinh thần đơn giản hóa TTHC, theo đó đối với các dự án đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM thì chỉ thành lập Đoàn kiểm tra. Quy định trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường, việc tham vấn, lấy ý kiến trong quá trình cấp giấy phép môi trường. Về nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Dự thảo Nghị định quy định mức độ chi tiết của từng đối tượng, theo hướng đơn giản hoá nội dung báo cáo của dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND cấp huyện; riêng trường hợp dự án đầu tư được cấp giấy phép môi trường ngay trong giai đoạn nghiên cứu khả thi (dự án này không phải ĐTM) thì quy định nội dung báo cáo đề xuất cấp phép bảo đảm mức độ chi tiết tương đồng như nội dung báo cáo ĐTM. Ngoài ra, Dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể trình tự, thủ tục trong việc thu hồi giấy phép môi trường để đảm bảo không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất, kinh doanh dịch vụ của cơ sở khi cơ quan cấp phép cấp sai thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật, đồng bộ với quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp phép môi trường, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể về kế hoạch, thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án; quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm; trách nhiệm của chủ dự án, cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh nơi triển khai dự án. Đồng thời, Dự thảo Nghị định đã làm rõ các công trình BVMT khác không phải vận hành thử nghiệm để áp dụng thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

Về đăng ký môi trường, Dự thảo Nghị định quy định chi tiết đối tượng được miễn đăng ký môi trường trên cơ sở nguyên tắc quy định trong Luật; đồng thời đồng bộ với pháp luật về doanh nghiệp.

#### **Chương 5. Bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đô thị, nông thôn và một số lĩnh vực**

Nội dung của chương này quy định các vấn đề sau:

- Về BVMT đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trong đó quy định cụ thể các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật BVMT; lấy ý kiến về cơ quan chuyên môn về BVMT đối với công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác; khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư; lộ trình áp dụng công nghệ hiện có tốt nhất; yêu cầu đặc thù về BVMT trong vận hành thử nghiệm, quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển.

- Về BVMT trong nhập khẩu, phá dỡ tàu biển, nhập khẩu phế liệu, Dự thảo Nghị định đã kế thừa các quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 về quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật về BVMT, quản lý chất thải đối với cơ sở nhập khẩu tàu biển để phá dỡ. Ngoài ra, Dự thảo Nghị định đã bổ sung đối tượng tàu biển được phép nhập khẩu để phá dỡ trên cơ sở quy định của pháp luật về hàng hải để bảo đảm tính tổng thể, thống nhất.

- Ngoài ra, Dự thảo Nghị định đã quy định nội dung BVMT trong một số lĩnh vực, hoạt động như: làng nghề; mai táng, hỏa táng; cải tạo phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; BVMT đối với các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

Đối với việc đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) được quy định tại Điều 46 của Dự thảo Nghị định: Để quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP thuộc đối tượng phải đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm, Dự thảo Nghị định đưa ra 02 phương án, cụ thể như sau:

*Phương án 1:* Quy định từng tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP phải đăng ký với Bộ TN&MT. Bộ TN&MT tiến hành xem xét hồ sơ đăng ký, kiểm tra thực tế tại cơ sở để đánh giá về nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP, công nghệ, thiết bị, các yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ sở. Trường hợp tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu và chất POP đã được Ban thư ký Công ước Stockholm chấp thuận đăng ký miễn trừ, Bộ TN&MT có văn bản thông báo kết quả đánh giá nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP cho tổ chức, cá nhân.

Phương án này có ưu điểm là kiểm soát chặt chẽ các chất POP, là các chất ô nhiễm có độc tính cao, đặc biệt nguy hại đối với môi trường và sức khỏe con người. Tuy nhiên, phương án này sẽ phát sinh TTHC đối với các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP.

*Phương án 2:* Quy định tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường; Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Stockholm thuộc Bộ T&MT xem xét hồ sơ, tổng hợp thông tin, số liệu đăng ký, đồng thời tổng hợp số liệu báo cáo của Bộ, ngành liên quan để xây dựng Báo cáo đăng ký miễn trừ cho quốc gia; thực hiện các

hoạt động hậu kiểm để kiểm tra tổ chức, cá nhân đối với hoạt động nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP đã được đăng ký miễn trừ theo quy định của Công ước Stockholm.

Phương án này có ưu điểm là không làm phát sinh TTHC đối với tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP. Tuy nhiên, phương án này có thể xảy ra trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu, sản xuất, sử dụng chất POP nhưng không có công nghệ, thiết bị sản xuất phù hợp, yêu cầu BVMT không đảm bảo; tổ chức, cá nhân đăng ký khối lượng nhập khẩu, sản xuất, sử dụng chất POP vượt quá so với năng lực thực tế,...; tổ chức, cá nhân nhập khẩu chất POP vượt quá năng lực sản xuất, sử dụng và bán lại chất POP cho các tổ chức, cá nhân khác.

## **Chương 6. Quản lý chất thải**

Nội dung của chương này tập trung quy định các vấn đề sau:

- Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, Dự thảo Nghị định quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ cơ quan, tổ chức, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; trách nhiệm quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ cơ quan, tổ chức, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp việc lựa chọn công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; lựa chọn chủ đầu tư, chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; lộ trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp. Để cụ thể hóa quy định của Luật BVMT 2020 về thu phí rác thải dựa trên khối lượng hoặc thể tích thay cho việc tính bình quân theo hộ gia đình hoặc đầu người như hiện nay, Dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể về chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chính quyền địa phương trả cho nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và UBND các cấp. Dự thảo Nghị định cũng quy định về lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa.

- Về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, Dự thảo Nghị định quy định về trách nhiệm của các Bộ ngành trong việc ban hành các quy định để hướng dẫn việc tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; quy định cụ thể trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển chất thải trong quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Về quản lý chất thải nguy hại, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý; quy định về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường; trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải. Dự thảo Nghị định quy định chủ nguồn thải chất thải nguy hại có trách nhiệm tự xử lý chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp; trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng quá 600 kg/năm thì phải lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi

trường.

- Về quản lý nước thải, bụi, khí thải đặc thù, Dự thảo Nghị định quy định trường hợp đặc thù không phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa là các cơ sở, dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Dự thảo Nghị định cũng quy định lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường đến năm 2025, 2030 và 2045. Đối với riêng hoạt động chôn lấp chất thải, Dự thảo Nghị định quy định việc ký quỹ BVMT đối với chủ các dự án đang vận hành các bãi chôn lấp chất thải, đóng kén chất thải đang hoạt động hoặc đầu tư xây dựng mới các bãi chôn lấp chất thải, đóng kén chất thải; quy định việc tính toán tiền ký quỹ, thời điểm ký quỹ, tiếp nhận tiền ký quỹ, hoàn trả tiền ký quỹ.

### **Chương 7. Trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu**

Nội dung của chương này tập trung quy định về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và cơ chế quản lý, vận hành hệ thống thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (viết tắt là hệ thống EPR). Quy định cụ thể đối tượng, lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế; tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế và mức đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT Việt Nam; việc đăng ký kế hoạch báo cáo kết quả tái chế và kê khai, đóng góp tài chính cho Quỹ BVMT để hỗ trợ tái chế; quy định việc xử lý trường hợp không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm tái chế; quy định 03 hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế (tự thực hiện, thuê hoặc ủy quyền thực hiện); quy định về điều kiện thực hiện trách nhiệm tái chế (đối với nhà sản xuất tự thực hiện tái chế hoặc được thuê tái chế thì phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật; đối với trường hợp được ủy quyền tái chế phải đáp ứng các điều kiện nhất định và phải đăng ký hoạt động và phải được Văn phòng EPR Việt Nam chứng nhận).

Đối với việc xử lý chất thải phát sinh từ các sản phẩm, bao bì khó thu hồi, xử lý, Dự thảo Nghị định quy định đối tượng, thời điểm phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải, mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải, trình tự thực hiện, tổ chức thực hiện việc đóng góp hỗ trợ này vào Quỹ BVMT Việt Nam.

Để bảo đảm hiệu quả thực hiện EPR, Dự thảo Nghị định quy định về trách nhiệm cung cấp thông tin về sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất; quy định về Công thông tin điện tử EPR Quốc gia; quy định về thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng EPR quốc gia và Văn phòng EPR quốc gia.

### **Chương 8. Quan trắc môi trường**

Nội dung của chương này tập trung quy định về điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường; cung cấp, công bố thông tin quan trắc chất lượng môi trường và quy định chi tiết về đối tượng, thông số, tần suất quan trắc nước

thải, khí thải. Dự thảo Nghị định đã kế thừa các quy định hiện hành về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường bao gồm quy định về đối tượng, trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Về cung cấp, công bố thông tin quan trắc chất lượng môi trường, Dự thảo Nghị định quy định đối tượng công bố thông tin quan trắc chất lượng môi trường; yêu cầu kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường để cung cấp, công bố thông tin. Về quan trắc nước thải, khí thải, dự thảo Nghị định quy định cụ thể về đối tượng, thông số, lộ trình thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải, khí thải công nghiệp; đối tượng, thời gian và tần suất quan trắc định kỳ nước thải, khí thải công nghiệp.

### **Chương 9. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường**

Nội dung của chương này tập trung quy định về hoạt động quản lý thông tin môi trường và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường. Để quản lý thông tin môi trường, Dự thảo Nghị định quy định về nội dung và cách tổ chức quản lý thông tin môi trường; quy định cụ thể trình tự, thủ tục, hình thức và thời điểm cung cấp thông tin môi trường; nội dung, hình thức và thời điểm công khai thông tin môi trường. Đối với nội dung về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, Dự thảo Nghị định quy định các định hướng, ưu tiên trong đầu tư xây dựng hệ thống thông tin môi trường hướng tới phát triển Chính phủ số trong lĩnh vực môi trường; đảm bảo hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu môi trường; trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin dữ liệu; việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường; quy định về vận hành quản lý cơ sở dữ liệu môi trường.

### **Chương 10. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; Bồi thường thiệt hại về môi trường**

Nội dung của chương này quy định các vấn đề sau:

- Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, Dự thảo Nghị định quy định về nội dung của các loại kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trách nhiệm phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường các cấp; trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Về trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường, Dự thảo Nghị định quy định về hình thức, nội dung thông báo thiệt hại đối với môi trường; quy định về trách nhiệm của cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường; trách nhiệm của hội đồng thẩm định dữ liệu, chứng cứ.

- Về xác định thiệt hại về môi trường, Dự thảo Nghị định quy định đối tượng xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường; dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường; cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái bị thiệt hại, các loài bị chết; xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh

thái, loài.

- Về giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường, Dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường; hồ sơ yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường và trình tự, thủ tục thực hiện giám định thiệt hại đối với môi trường.

### **Chương 11. Công cụ kinh tế và nguồn lực bảo vệ môi trường**

Nội dung của chương này tập trung quy định các vấn đề sau:

- Về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên: Quy định về khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; quy định về tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; trường hợp tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, trường hợp được miễn trả tiền; nội dung chính của Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (hợp đồng thỏa thuận; ủy thác cho Quỹ BVMT cấp tỉnh; ủy thác thông qua Quỹ BVMT Việt Nam); mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; quy định việc sử dụng, quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; quy định về nghĩa vụ công khai, kiểm tra, giám sát chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

- Về bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường; ưu đãi, hỗ trợ về BVMT: Quy định về đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường; đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về BVMT; các hình thức ưu đãi, hỗ trợ gồm hỗ trợ về đất đai, vốn đầu tư, thuế, phí và lệ phí; trợ giá, mua sắm công xanh; hỗ trợ quảng bá các hoạt động BVMT được khuyến khích.

- Về phát triển kinh tế tuần hoàn: quy định về tiêu chí kinh tế tuần hoàn; lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2025, 2030, 2040 và 2045; trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn của Bộ TN&MT, các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh; cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn.

- Về phát triển ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường: quy định về chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường, bao gồm quy định về danh mục công nghệ, thiết bị, sản phẩm của ngành công nghiệp môi trường, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công Thương để thực hiện chương trình phát triển công nghiệp môi trường; quy định các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển công nghiệp môi trường; đối tượng phát triển dịch vụ môi trường; chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ môi trường.

- Về sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường: quy định về chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường và các quy định về tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy các sản phẩm, dịch vụ này; quy định về nội dung chứng nhận, hồ sơ đề nghị chứng nhận, trình tự, thủ tục chứng nhận; các trường hợp điều chỉnh, thu hồi quyết định chứng nhận; các tổ chức quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí

Nhân sinh thái Việt Nam; trách nhiệm công bố và công nhận lẫn nhau đối với chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường của Bộ TN&MT; trách nhiệm quản lý nhà nước và khuyến khích phát triển sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

- Về nguồn lực cho BVMT, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể các hoạt động BVMT thuộc trách nhiệm thực hiện của Trung ương và địa phương; quy định cụ thể các hoạt động chi từ ngân sách chi thường xuyên cho BVMT, các hoạt động chi từ nguồn đầu tư phát triển, nguồn xã hội hóa; quy trình lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước. Để tạo nguồn lực cho BVMT, Dự thảo Nghị định quy định về cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh, lộ trình thực hiện tín dụng xanh; trái phiếu xanh trong đó quy định cụ thể chính sách ưu đãi đối với chủ thể phát hành và đầu tư mua trái phiếu xanh. Quy định cụ thể nguồn vốn hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam và Quỹ BVMT cấp tỉnh bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản vốn khác như đóng góp tài chính để hỗ trợ tái chế, xử lý chất thải, chi phí về bồi thường thiệt hại, vv.

## **Chương 12. Quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra và dịch vụ công trực tuyến về bảo vệ môi trường**

Nội dung của chương này tập trung quy định về các vấn đề sau:

- Về trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo các quy định của Luật BVMT và bảo đảm nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chịu trách nhiệm, bảo đảm thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về BVMT. Để thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp trong BVMT, Dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT các cấp xem xét tạo điều kiện cho các tổ chức này tham gia BVMT.

- Về thanh tra, kiểm tra về BVMT, Dự thảo Nghị định quy định rõ hoạt động thanh tra chuyên ngành về BVMT để phù hợp với đặc thù của lĩnh vực môi trường bao gồm thanh tra thường xuyên; thanh tra đột xuất. Do pháp luật hiện hành chưa có quy định về hoạt động kiểm tra, bám sát nội dung quy định tại Luật BVMT 2020, Dự thảo Nghị định đã quy định chi tiết về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, trong đó quy định cụ thể về trách nhiệm, hình thức, trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra. Để bảo đảm thống nhất, không chồng chéo trong tổ chức thi hành BVMT 2020, Dự thảo Nghị định quy định cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về BVMT các cấp và lực lượng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường trong việc triển khai công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT.

- Về dịch vụ công trực tuyến, để thúc đẩy các dịch vụ công trực tuyến nhằm đáp ứng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường; xây dựng, kết nối, liên thông, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của một số Bộ, ngành và địa phương để bảo đảm

liên thông dịch vụ công trực tuyến về môi trường.

### **Chương 13. Điều khoản thi hành**

Nội dung của chương này được xây dựng để bảo đảm thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật, Dự thảo Nghị định quy định sửa đổi một số văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước, thủy lợi; quy định điều khoản chuyển tiếp đối với hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi; hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Dự thảo Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 cùng thời điểm hiệu lực của Luật BVMT.

## **V. Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

### **1. Ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

Bộ TN&MT đã đăng tải Dự thảo Nghị định trên trang thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ TN&MT để lấy ý kiến góp ý của nhân dân.

Đến nay, Bộ TN&MT đã nhận được văn bản góp ý của Bộ, ngành và ...địa phương (hồ sơ gửi kèm theo). Các ý kiến tham gia đã được Bộ TN&MT tổng hợp và hoàn thiện Dự thảo Nghị định.

### **2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp**

Ngày... tháng... năm 2021, Bộ TN&MT đã có Công văn số ...../BTNMT-TCMT gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định hồ sơ Dự thảo Nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày... tháng ... năm 2021, Bộ Tư pháp đã có ý kiến thẩm định Dự thảo Nghị định tại Báo cáo thẩm định số /BC-BTP. Bộ TN&MT đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và chỉnh sửa, hoàn thiện Dự thảo Nghị định.

## **VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CỦA CHÍNH PHỦ**

**(nội dung này sẽ được cập nhật, bổ sung trong quá trình soạn thảo, tiếp thu ý kiến góp ý và hoàn thiện Dự thảo Nghị định).**

Bộ TN&MT xin gửi kèm theo Tờ trình các tài liệu gồm:

1. Dự thảo Nghị định.
2. Báo cáo thẩm định số.../BC-BTP ngày... tháng... năm 2021 của Bộ Tư pháp; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ TN&MT.
3. Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến

Dự thảo Nghị định.

4. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương.
5. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với Dự thảo Nghị định.
6. Bản đánh giá thủ tục hành chính trong Dự thảo Nghị định.

Trên đây là Tờ trình về Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, Bộ TN&MT xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC, TCMT.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Hồng Hà**